

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ CHO HỌC SINH theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP
NĂM HỌC 2023-2024

đơn vị tính đồng

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	THUỘ C DIỆN	MINH CHỨNG (Mã số Hộ nghèo, Cận nghèo, Giấy chứng nhận khuyết tật)	Miễn 100% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số tiền được miễn, giảm
					MỨC	Số tháng	MỨC	Số tháng	
A	B			I	2	3	4	5	$6=(2*3*1)+(4*5*1)$
<u>1</u>	MĂNG NON III								15.840.000
1	Nguyễn Ngọc Khả Hân	NT	con CA	291-042	200.000	9			1.800.000
2	Trần Hoàng Bách	NT	con CA	037-175	200.000	9			1.800.000
3	Lê Cát Tiên	MG	con CA	052-995	160.000	9			1.440.000
4	Phạm Quỳnh Anh	MG	con CA	276-763	160.000	9			1.440.000
5	Cù Mẫn Nhi	MG	con CA	278-487	160.000	9			1.440.000
6	Nguyễn Bảo Trâm	MG	con CA	284-968	160.000	9			1.440.000
7	Trần Nguyễn Minh Thanh	MG	con CA	286-797	160.000	9			1.440.000
8	Đặng Ngọc Huyền Trang	MG	HCN	27190030112HCN	-	-	80.000	9	720.000
9	Lăng Bùi Anh Khôi	MG	KT	2710000356	160.000	9			1.440.000
10	Lưu Quốc Nguyên	MG	KT	27166000337	160.000	9			1.440.000
11	Nguyễn Thanh Vy	MG	KT	27193000451	160.000	9			1.440.000
<u>2</u>	MÀM NON PHƯỜNG 2								2.880.000
12	Nguyễn Lê Như Ý	MG	KT	27190000428	160.000	9			1.440.000
13	Phạm An Khang	MG	C.CA	GCN 293-951	160.000	9			1.440.000
<u>3</u>	MÀM NON PHƯỜNG 3								1.440.000
14	Giang Ngọc Linh	MG	HN	27190065018HN	160.000	9			1.440.000
<u>4</u>	MÀM NON PHƯỜNG 8								4.320.000
15	Lê Ngọc Minh Đăng	MG	KT	271870001337	160.000	9			1.440.000

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	THUỘ C DIỆN	MINH CHỨNG (Mã số Hộ nghèo, Cận nghèo, Giấy chứng nhận khuyết tật)	Miễn 100% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số tiền được miễn, giảm
					MỨC	Số tháng	MỨC	Số tháng	
A	B			I	2	3	4	5	$6=(2*3*1)+(4*5*1)$
16	Đặng Vinh Phong	MG	KT	271.870.001.346	160.000	9			1.440.000
17	Lưu Hoàng Chí	MG	KT	271.870.001.348	160.000	9			1.440.000
5	MÀM NON PHƯỜNG 9								1.440.000
18	Lưu Khánh Bình	MG	KT	27166000334	160.000	9			1.440.000
6	MÀM NON PHƯỜNG 10								2.160.000
19	Thái Minh Nguyên	MG	HCN	27175040063HCN	-	-	80.000	9	720.000
20	Huỳnh Giang Minh Tuệ	MG	CCA	GXN CA	160.000	9			1.440.000
7	MÀM NON PHƯỜNG 11								2.880.000
21	Bùi Thiên Minh	MG	KT	27166000336KT	160.000	9			1.440.000
22	Nguyễn Minh Khôi	MG	KT	27169000338KT	160.000	9			1.440.000
8	MÀM NON PHƯỜNG 13								13.680.000
23	Gia Hân	MG	HCN	27166030146HCN			80.000	9	720.000
24	Giang Nguyễn Hoàng Anh	MG	KT	27172000322	160.000	9			1.440.000
25	Trần Minh Hoàng	MG	KT	27166000438	160.000	9			1.440.000
26	Liêu Ngọc Trâm Anh	MG	KT	27166000462	160.000	9			1.440.000
27	Nguyễn Hoàng Anh	MG	KT	27166000322	160.000	9			1.440.000
28	Chếng Hoàng Nhân	MG	KT	27193000445	160.000	9			1.440.000
29	Lê Thiên Ân	MG	KT	2739700015	160.000	9			1.440.000
30	Trần Lê An Nhiên	MG	KT	27166000474	160.000	9			1.440.000
31	Trần Thị Mai Nhi	MG	KT	27010000298	160.000	9			1.440.000
32	Đặng Quốc Thái	MG	KT	27166000475	160.000	9			1.440.000
9	MÀM NON PHƯỜNG 15A								720.000
33	Đặng Nguyễn Anh Thư	MG	HCN	271630101189HCN			80.000	9	720.000
10	MÀM NON PHƯỜNG 15B								2.880.000
34	Diệp Bội San	MG	HCN	27163080153HCN			80.000	9	720.000

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	THUỘ C DIỆN	MINH CHỨNG (Mã số Hộ nghèo, Cận nghèo, Giấy chứng nhận khuyết tật)	Miễn 100% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số tiền được miễn, giảm
					MỨC	Số tháng	MỨC	Số tháng	
A	B			I	2	3	4	5	$6=(2*3*I)+(4*5*I)$
35	Bùi Lan Anh	MG	KT	27.163.000.394	160.000	9			1.440.000
36	Lê Thiên Ân	MG	HCN	271630801128HCN			80.000	9	720.000
11	Trường THCS Hoàng Văn Thụ								26.730.000
37	Huỳnh Anh Khoa	6/6	HN	27193010097HN	60.000	9			540.000
38	Nguyễn Anh Như	6/9	HN	7978527616040441HN	60.000	9			540.000
39	Huỳnh Anh Thư	7/5	HN	27193010097HN	60.000	9			540.000
40	Phạm Quỳnh Như	9/8	HN	27193010112HN	60.000	9			540.000
41	Ngô Thanh Danh	6/1	HCN	40058040			30.000	9	270.000
42	Lý Nguyễn Kim Hào	6/9	HCN	27193010023HCN			30.000	9	270.000
43	Đặng Ngọc Anh Thư	7/1	HCN	027190030112HCN			30.000	9	270.000
44	Phạm Nguyễn Hồng Phần	7/3	HCN	06/GCN-HN-HCN			30.000	9	270.000
45	Nguyễn Hoàng Hòa Phát	7/3	HCN	040050HCN			30.000	9	270.000
46	Trang Ngọc Tường Vy	7/7	HCN	27193040094HCN			30.000	9	270.000
47	Nguyễn Thị Tường Vy	7/6	HCN	124/GCN-HN-HCN			30.000	9	270.000
48	Trần Thiện Chí Thanh	8/4	HCN	27187030078HN			30.000	9	270.000
49	Lại Thị Ngọc Nhi	8/5	HCN	27193040094HCN			30.000	9	270.000
50	Đỗ Hoàng Phúc	8/5	HCN	27193030081HCN			30.000	9	270.000
51	Châu Vĩnh Kiệt	8/6	HCN	27199030021HCN			30.000	9	270.000
52	Châu Vĩnh Tuấn	8/6	HCN	27199030021HCN			30.000	9	270.000
53	Nguyễn Bảo Ngọc	8/6	HCN	27187020027HCN			30.000	9	270.000
54	Lê Trung Thảo	9/1	HCN	27193010102HCN			30.000	9	270.000
55	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	9/5	HCN	27193010023HCN			30.000	9	270.000
56	Nguyễn Bảo Ngọc	9/8	HCN	27169060071HCN			30.000	9	270.000
57	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	9/8	HCN	27181030024HCN			30.000	9	270.000
58	Nguyễn Thị Việt Hà	9/7	T Bình	GCN	60.000	9			540.000
59	Lê Đoàn Phúc Hậu	6/7	KT	28360000124	60.000	9			540.000
60	Nguyễn Ngọc Diệp	6/8	KT	08/HCM/CC/57	60.000	9			540.000
61	Nguyễn Bao Phước Lộc	6/8	KT	27187000132	60.000	9			540.000

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	THUỘ C DIỆN	MINH CHỨNG (Mã số Hộ nghèo, Cận nghèo, Giấy chứng nhận khuyết tật)	Miễn 100% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số tiền được miễn, giảm
					MỨC	Số tháng	MỨC	Số tháng	
A	B			I	2	3	4	5	$6=(2*3*I)+(4*5*I)$
62	Trịnh Minh Nhật	6/9	KT	27193000459	60.000	9			540.000
63	Ngô Thị Ly Ly	7/4	KT	651	60.000	9			540.000
64	Điền Ngọc Thảo Nguyên	7/4	KT	08/HCM/CC/313	60.000	9			540.000
65	Liêu Gia Bảo	7/4	KT	27238000022	60.000	9			540.000
66	Nguyễn Trần Gia Bảo	7/5	KT	08/HCM/10/144	60.000	9			540.000
67	Nguyễn Đức Tâm	7/5	KT	27.166.000.344	60.000	9			540.000
68	Dương Hoàng Phong	7/5	KT	651	60.000	9			540.000
69	Huỳnh Tường Phúc	7/6	KT	08/HCM/10/268	60.000	9			540.000
70	Lưu Thiên Quân	7/7	KT	08/HCM/10/231	60.000	9			540.000
71	Phù Gia Kiệt	8/1	KT	17-02	60.000	9			540.000
72	Nguyễn Ngọc Huyền	8/4	KT	27550000226	60.000	9			540.000
73	Lê Đức Đô	8/5	KT	55/NHa/cch01	60.000	9			540.000
74	Huỳnh Gia Lạc	8/5	KT	08/HCM/10/076	60.000	9			540.000
75	Phan Văn Mạnh	8/5	KT	08/HCM/10/109	60.000	9			540.000
76	Trần Huỳnh Trúc Lam	8/6	KT	27193000446	60.000	9			540.000
77	Hoàng Đình Khiêm	8/6	KT	27181,0003	60.000	9			540.000
78	Mai Hữu Thiên	8/6	KT	27166000334	60.000	9			540.000
79	Mai Xuân Trí	8/6	KT	271870001338	60.000	9			540.000
80	Mã Minh Phú	8/7	KT	1	60.000	9			540.000
81	Trần Lê Minh Thành	8/7	KT	08/HCM/10/216	60.000	9			540.000
82	Nguyễn Hải Đăng	8/7	KT	27193000361	60.000	9			540.000
83	Huỳnh Kim Bảo	8/7	KT	27166000306	60.000	9			540.000
84	Nguyễn Ngọc Thùy Trang	8/9	KT	27169000306	60.000	9			540.000
85	Nguyễn Phúc Minh Khang	9/3	KT	08/HCM/BC0040	60.000	9			540.000
86	Đoàn Quốc Anh	9/5	KT	27166.000297	60.000	9			540.000
87	Lê Quốc Bảo	9/5	KT	27199.000110	60.000	9			540.000
88	Nguyễn Trần Thiện Thanh	9/5	KT	27166000337	60.000	9			540.000
89	Huỳnh Lê Minh Quân	9/6	KT	26776,000320	60.000	9			540.000

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	THUỘ C DIỆN	MINH CHỨNG (Mã số Hộ nghèo, Cận nghèo, Giấy chứng nhận khuyết tật)	Miễn 100% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số tiền được miễn, giảm
					MỨC	Số tháng	MỨC	Số tháng	
A	B			I	2	3	4	5	$6=(2*3*I)+(4*5*I)$
90	Bùi Thanh Toàn	9/7	KT	27193000444	60.000	9			540.000
91	Trương Hoàng Thái Phi	9/7	KT	056/540-ĐĐ-220	60.000	9			540.000
92	Nguyễn Anh Tú	9/7	KT	08/HCM/10/253	60.000	9			540.000
93	Dương Minh Hải	9/8	KT	08/HCM/10/110	60.000	9			540.000
94	Lương Mỹ Lợi	7/4	KT	271870001351	60.000	9			540.000
12	Trường THCS Nguyễn Tri Phương								7.560.000
94	Lâm Trần Huệ Thanh	6/8	KT	08/HCM/10/114	60.000	9			540.000
95	Phan Hải Yến	6/10	KT	08/HCM/10/116	60.000	9			540.000
96	Vũ Duy Hưng	7/4	KT	08/HCM/10/101	60.000	9			540.000
97	Nguyễn Thanh Duy	8/2	KT	08/HCM/10/234	60.000	9			540.000
98	Nguyễn Hồng Khánh Phương	8/6	KT	27196.000094	60.000	9			540.000
99	Phạm Quốc Thái	8/7	KT	27169000303	60.000	9			540.000
100	Nguyễn Hoàng Oanh	9/1	KT	08/HCM/10/63	60.000	9			540.000
101	Nguyễn Huỳnh Như Ý	9/1	KT	27190.000264	60.000	9			540.000
102	Nguyễn Nhật Nam	9/2	KT	27187000133	60.000	9			540.000
103	Châu Lâm Đăng Khoa	9/3	KT	08/HCM/10/77	60.000	9			540.000
104	Lý Gia Đại	9/4	KT	27187.0001342	60.000	9			540.000
105	Phạm Phước Tiến	7/7	CCA		60.000	9			540.000
106	Trương Nguyễn Đăng Khoa	9/6	TB		60.000	9			540.000
107	Triệu Nguyễn Tú Nghi	6/4	HCN	27238020031HCN			30.000	9	270.000
108	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	7/1	HCN	BĐHTDF22			30.000	9	270.000
13	Trường THCS Lạc Hồng								11.880.000
109	Tiêu Khánh Vy	6/8	HN	27172050084HN	60.000	9			540.000
110	Võ Nguyễn Hoàng Phúc	6/7	HN	2700104016HN	60.000	9			540.000
111	Huỳnh Thanh Tuấn	7/5	HN	2717205006HN	60.000	9			540.000
112	Phạm Duy Khang	7/7	HN	2717205008HN	60.000	9			540.000
113	Đỗ Thiên Hải	7/8	HN	27178020057HN	60.000	9			540.000

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	THUỘ C DIỆN	MINH CHỨNG (Mã số Hộ nghèo, Cận nghèo, Giấy chứng nhận khuyết tật)	Miễn 100% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số tiền được miễn, giảm
					MỨC	Số tháng	MỨC	Số tháng	
A	B			I	2	3	4	5	$6=(2*3*I)+(4*5*I)$
114	Đỗ Huỳnh Thiên Nhã	8/6	HN	27178020059HN	60.000	9			540.000
115	Huỳnh Thanh Tâm	8/7	HN	27178020068HN	60.000	9			540.000
116	Huỳnh Minh Nhật	9/1	HN	27178020067HN	60.000	9			540.000
117	Lê Nguyễn Ngọc Hân	8/5	HN	27172050081HKN			30.000	9	270.000
118	Lê Lâm Minh Thư	9/5	HCN	27172050054HKN			30.000	9	270.000
119	Đoàn Gia Huy	6/7	KT	08/HCM/10/165	60.000	9			540.000
120	Đặng Nguyễn Phi Long	6/9	KT	27169000321	60.000	9			540.000
121	Đoàn Gia Vỹ	7/7	KT	27178,00062	60.000	9			540.000
122	Nguyễn Phúc Khang	7/6	KT	08/HCM/10/0198	60.000	9			540.000
123	Vũ Quốc Bình	7/6	KT	08/HCM/10/130	60.000	9			540.000
124	Phùng Nghệ Hiền	7/7	KT	08/HCM/10/182	60.000	9			540.000
125	Trần Hồng Kim	7/8	KT	08/HCM/10/01251	60.000	9			540.000
126	Hà Minh Đức	7/8	KT	27172,00032	60.000	9			540.000
127	Lê Nguyễn Ngọc Hân	8/5	KT	08/HCM/10/0133	60.000	9			540.000
128	Lư Kim Long	8/6	KT	08/HCM/10/170	60.000	9			540.000
129	Lâm Giáng Tiên	9/8	KT	08/HCM/10/0126	60.000	9			540.000
130	Huỳnh Tuấn Kiệt	9/5	KT	08/HCM/10/086	60.000	9			540.000
131	Nguyễn Khôi Vĩ	9/6	KT	08/HCM/TB/0232	60.000	9			540.000
14	Trường THCS Cách Mạng Tháng Tám								12.690.000
132	Nguyễn Thị Kim Tuyết	6/5	HCN	27163010026HCN			30.000	9	270.000
133	Nguyễn Thị Kim Tuyền	6/5	HCN	27163010026HCN			30.000	9	270.000
134	Phan Ngọc long	6/5	HCN	27163010160HCN			30.000	9	270.000
135	Từ Minh Khang	6/5	HCN	2717504009HCN			30.000	9	270.000
136	Từ Ngọc Kim My	6/5	HCN	2717504009HCN			30.000	9	270.000
137	Nguyễn Hữu Tuấn	9/3	HCN	27163010026HCN			30.000	9	270.000
138	Phan Kiều Thanh Tâm	8/3	HCN	2717060052HCN			30.000	9	270.000

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	THUỘ C DIỆN	MINH CHỨNG (Mã số Hộ nghèo, Cận nghèo, Giấy chứng nhận khuyết tật)	Miễn 100% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số tiền được miễn, giảm
					MỨC	Số tháng	MỨC	Số tháng	
A	B			I	2	3	4	5	$6=(2*3*I)+(4*5*I)$
139	Đinh Bảo Anh	61	KT	08/HCM/10/0187	60.000	9			540.000
140	Phạm Minh Long	64	KT	08/HCM/08/530	60.000	9			540.000
141	Nguyễn Hùng Anh	65	KT	08/HCM/TP/269	60.000	9			540.000
142	Nguyễn Tấn Trường	73	KT	08/HCM/10/290	60.000	9			540.000
143	Lê Thành	73	KT	72/TT88	60.000	9			540.000
144	Nguyễn Lê Cát Tường	73	KT	27166000464	60.000	9			540.000
145	Nguyễn Minh Đức	73	KT	27172,00038	60.000	9			540.000
146	Huỳnh Nguyễn Gia Đạt	73	KT	27175-00221	60.000	9			540.000
147	Vũ Gia Hưng	73	KT	27172000350	60.000	9			540.000
148	Lương Thị Kim Khánh	74	KT	27181000260	60.000	9			540.000
149	Vũ Công Anh Phúc	82	KT	08/HCM/11/68	60.000	9			540.000
150	Phan Ngọc Như Ý	82	KT	08/HCM/10/288	60.000	9			540.000
151	Trương Nguyễn Phúc Khang	83	KT	08/HCM 02/011	60.000	9			540.000
152	Nguyễn Thành Mạnh	83	KT	08/HCM/10/0122	60.000	9			540.000
153	Huỳnh Nguyễn Minh Huy	83	KT	27172000325	60.000	9			540.000
154	Võ Lê Nam	93	KT	27166-000402	60.000	9			540.000
155	Nguyễn Khôi Nguyên	94	KT	08/HCM/10/069	60.000	9			540.000
156	Trương Ngọc Anh Thư	94	KT	08/HCM/10/081	60.000	9			540.000
157	Trần Đức Tuấn	94	KT	27175-000224	60.000	9			540.000
158	Bùi Thị Yên Vy	84	CTB	03/GXN-UBND	60.000	9			540.000
15	Trường THCS Hòa Hưng								7.020.000
159	Dương Trường Thọ		HN	27166060115HN	60.000	9			540.000
160	Hồ Quốc Huy		HN	27298020155HN	60.000	9			540.000
161	Nguyễn Trần Kiều Nhi		HCN	27166040097HCN			30.000	9	270.000
162	Phạm Thị Trâm Anh		HCN	HCN			30.000	9	270.000
163	Nguyễn Thị Hoa		HCN	27166030082HCN			30.000	9	270.000
164	Thạch Thiên Ân		HCN	27166010140HCN			30.000	9	270.000
165	Dương Minh Huy		HN	GCN xã Hội Xuân-Tiền Giang	60.000	9			540.000

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	THUỘ C DIỆN	MINH CHỨNG (Mã số Hộ nghèo, Cận nghèo, Giấy chứng nhận khuyết tật)	Miễn 100% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số tiền được miễn, giảm
					MỨC	Số tháng	MỨC	Số tháng	
A	B			I	2	3	4	5	$6=(2*3*1)+(4*5*1)$
166	Võ Minh Long		HCN	27166010009HCN			30.000	9	270.000
167	Nguyễn Ngọc Huy		HCN	27166010014HCN			30.000	9	270.000
168	Bùi Thế Phong		KT	08/HCM/10/0226	60.000	9			540.000
169	Nguyễn Lê Gia Bảo		KT	08/HCM/10/281	60.000	9			540.000
170	Đặng Lê Khang		KT	08/HCM/10/313	60.000	9			540.000
171	Huỳnh Thiên Lộc		KT	08/HCM/10/249	60.000	9			540.000
172	Lê Hữu Thịnh		KT	27166.000461	60.000	9			540.000
173	Lư Ngọc Bảo Khánh		KT	2716600476	60.000	9			540.000
174	Ngô Báu Uy		KT	27166000473	60.000	9			540.000
16	Trường THCS Trần Phú								17.010.000
173	Ngô Anh Thơ	9/5	HCN	27.163.080.127			30.000	9	270.000
174	Dương TRường Hải	9/5	HN	27166060115HN	60.000	9			540.000
175	Lâm Quốc Thắng	9/5	HCN	27163080134HCN	60.000	9			540.000
176	Trần Phú Trọng	9/5	HN	26995040123HN	60.000	9			540.000
177	Nguyễn Bình Như Ý	9/2	HCN	2.716.010.188			30.000	9	270.000
178	Diệp Bảo My	9/3	HCN	27163080153HCN	60.000	9			540.000
179	Châu Thanh Ngọc	8/1	HCN	2.716.302.019			30.000	9	270.000
180	Trần Ngọc Minh Khuê	8/2	HN	27163060196HN	60.000	9			540.000
181	Lê Ngọc Hân	8/2	HCN	27163040193			30.000	9	270.000
182	Châu Bảo Ngọc	8/5	HN	26995060215HN	60.000	9			540.000
183	Trần Lê Kim Hải	8/1	HCN	27163080127			30.000	9	270.000
184	Nguyễn Thùy Linh	7/2	HCN	27163080136HCN	60.000	9			540.000
185	Trần Nam Huy	6/6	HCN	27163050172			30.000	9	270.000
186	Hoàng Nguyễn Như Phúc	6/1	HCN	27163010188			30.000	9	270.000
187	Nguyễn Hữu Tín	6/4	HCN	27.163.080.185			30.000	9	270.000
188	Nguyễn Hoàng Như Quỳnh	6/4	HCN	27.163.020.190			30.000	9	270.000
189	Nguyễn Tà Phú Khang	6/1	KT	08/HCM/10/272	60.000	9			540.000

STT	HỌ TÊN HỌC SINH	LỚP	THUỘ C DIỆN	MINH CHỨNG (Mã số Hộ nghèo, Cận nghèo, Giấy chứng nhận khuyết tật)	Miễn 100% học phí		Giảm 50% học phí		Tổng số tiền được miễn, giảm
					MỨC	Số tháng	MỨC	Số tháng	
A	B			I	2	3	4	5	$6=(2*3*1)+(4*5*1)$
190	Phan Tại Giang	6/3	KT	08/HCM/10/003	60.000	9			540.000
191	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	6/3	KT	08/HCM/10/001	60.000	9			540.000
192	Nguyễn Tấn Đạt	6/4	KT	08/HCM/10/272	60.000	9			540.000
193	Trần Lê Minh Tùng	7/1	KT	08/HCM/1/203	60.000	9			540.000
194	Phạm Nguyễn Quốc Thịnh	7/2	KT	29605000098	60.000	9			540.000
195	Trần Thế Hưng	7/5	KT	27172000342	60.000	9			540.000
196	Dương Thanh Vân	8/1	KT	08/HCM/10/002	60.000	9			540.000
197	Đoàn Nguyễn Thiện Nhân	8/1	KT	08/HCM/10/218	60.000	9			540.000
198	Trần Thanh Phong	8/2	KT	08/HCM/10/0180	60.000	9			540.000
199	Nguyễn Thanh Phong	8/6	KT	08/HCM/10/261	60.000	9			540.000
200	Trần Phúc Khang	9/1	KT	08/HCM/10/273	60.000	9			540.000
201	Nguyễn Trọng Nhân	9/1	KT	27163.000336	60.000	9			540.000
202	Phạm Mai Loan	9/2	KT	27166.000434	60.000	9			540.000
203	Lê Nguyễn Bảo Ngọc	9/2	KT	27163.000365	60.000	9			540.000
204	Tô Hoàng Phúc	9/3	KT	08/HCM/10/1088	60.000	9			540.000
205	Võ Văn Đức	9/6	KT	27163,000415	60.000	9			540.000
206	Lê Trần Gia Lạc	9/6	KT	72/TTGD	60.000	9			540.000
207	Nguyễn Hữu Thắng	9/10	KT	08/HCM/10/0222	60.000	9			540.000
208	Hoàng Thị Tâm Yên	9/10	KT	08/HCM/10/277	60.000	9			540.000
TỔNG CỘNG									131.130.000

Người lập biểu

Quận 10, ngày 02 tháng 11 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thành Văn

